jí shén me ya, zài chī diǎn er shǔi gǔo
妈妈:急 什 么 呀, 再 吃 点 儿 水 果.

bù liǎo, xiè xiè! jīn tiān wǒ chī dé tài bǎo le. bó mǔ nín zùo de cài zhēn de hǎo chī jí le
飞龙:不 了, 谢 谢! 今 天 我 吃 得 太 饱 了. 伯 母 您 做 的 菜 真 的 好 吃 极 了.

bié kè qì. xià xīng qī lìu nǐ bó fù gùo shēng rì, rú gǔo nǐ yǒu kòng er, huān yíng zài lái
妈妈:别 客 气. 下 星 期 六 你 伯 父 过 生 日, 如 果 你 有 空 儿, 欢 迎 再 来.

hǎo de. wǒ yī dìng lái. nǐ mén qǐng húi ba. zài jiàn nǐ màn zǒu. zài jiàn
飞龙:好 的. 我 一 定 来. 你 们 请 回 吧. 再 见. 爸爸:你 慢 走. 再 见.

3

rú gǔo nǐ dǎ suàn qù zhōng gúo péng yǒu jiā lǐ zùo kè
如 果 你 打 算 去 中 国 朋 友 家 里 做 客,

nà me nǐ yīng gāi liǎo jiě zěn me chēng hū péng yǒu de jiā rén、 dài shén me lǐ wù hé shì
那 么 你 应 该 了 解 怎 么 称 呼 朋 友 的 家 人、 带 什 么 礼 物 合 适.

àn zhào zhōng gúo rén de xí guàn, dùi péng yǒu de fù mǔ kě yǐ jiào shū shū、
按 照 中 国 人 的 习 惯, 对 朋 友 的 父 母 可 以 叫 叔 叔、

ā yí hùo bó fù、 bó mǔ, dùi péng yǒu de xiōng dì jiě mèi kě yǐ jiào míng zì
阿 姨 或 伯 父、 伯 母, 对 朋 友 的 兄 弟 姐 妹 可 以 叫 名 字.

sòng gěi zhōng gúo rén de lǐ wù, kě yǐ xuǎn zé chuán tǒng de chá、 jǐu、 diǎn xīn、 shǔi gǔo,
送 给 中 国 人 的 礼 物, 可 以 选 择 传 统 的 茶、 酒、 点 心、 水 果,

yě kě yǐ xuǎn zé xiān huā、 qiǎo kè lì
也 可 以 选 择 鲜 花、 巧 克 力.

qí shí, qù zhōng gúo rén jiā lǐ zùo kè, méi shén me tè bié de gūi jǔ
其 实, 去 中 国 人 家 里 做 客, 没 什 么 特 别 的 规 矩.

rú gǔo nǐ yòu yǒu lǐ mào, yòu xiǎn dé xiàng húi dào zì jǐ jiā yī yàng súi biàn, zhǔ rén yī dìng hùi hěn gāo xìng
如 果 你 又 有 礼 貌, 又 显 得 像 回 到 自 己 家 一 样 随 便, 主 人 一 定 会 很 高 兴.